

VN-Index tăng 0,9%

Ngày báo cáo

19/1/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,9%

VN-Index tăng 0,9% (+17,5 điểm) vào thứ Hai, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.896,6 điểm. Đà tăng mạnh được ghi nhận ở một số mã vốn hóa lớn thuộc nhóm ngân hàng và bất động sản, qua đó hỗ trợ chỉ số chung. Toàn sàn ghi nhận 158 mã tăng, 150 mã giảm và 57 mã đi ngang. Thanh khoản đi ngang so với phiên trước, đạt 35,6 nghìn tỷ đồng.

- Tại nhóm ngân hàng, BID (+1,8%), VPB (+2,6%), MBB (+1,7%) và TCB (+1,4%) tăng mạnh, trong khi VCB (-0,4%), LPB (-0,5%) và STB (-0,2%) giảm nhẹ.
- Các mã bất động sản KBC (+6,7%), BCM (+1,7%), PDR (+1,7%) và VIC (+1,3%) ghi nhận mức tăng tích cực.
- Nhóm dầu khí diễn biến tích cực khi PLX (+6,9%) và BSR (+3,2%), PVD (+1,4%) tăng mạnh.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm tổng công ty khí GAS (+6,0%), tập đoàn cao su GVR (+5,8%), các công ty chứng khoán VIX (+5,3%) và VCK (+3,3%), bán lẻ trang sức PNJ (+6,0%), và công ty khu công nghiệp VGC (+4,1%).
- Các mã giảm điểm nổi bật bao gồm hãng hàng không HVN (-4,1%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (-1,5%), hãng bia SAB (-2,7%) và công ty chứng khoán HCM (-2,3%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Chính phủ ban hành Nghị định 20 hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 198 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân
- Đánh giá tác động của Nghị định 20 - Nhóm KCN
- DPG: Trúng thầu hợp đồng xây lắp 2,9 nghìn tỷ đồng, tiềm năng tăng giá nhẹ
- BMP: Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến - Báo cáo KQKD
- HDC: Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo - Báo cáo KQKD
- SZC: LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể - Báo cáo KQKD
- VPB: Lợi nhuận vượt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng cao; chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện - Báo cáo KQKD

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1896,6	255,0	126,4
% Δ	0,9%	1,1%	-0,6%
- % Δ 1 tuần	1,0%	1,2%	3,1%
- % YTD	6,3%	1,8%	4,6%
- % YOY	51,8%	14,6%	35,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.433,3	\$88,7	\$41,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.248,2	\$73,5	\$36,8
- TB 1 năm (triệu)	\$1.057,0	\$74,5	\$33,4
- TB QTD	\$1.458,7	\$84,2	\$39,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	42,7%	17,6%	61,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$444,6	\$3,9	\$0,5
- Bán (triệu)	\$425,5	\$4,2	\$0,6
- GT ròng (triệu)	\$19,1	-\$0,3	-\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	176	70	150
Mã giảm	157	77	163
Không đổi	89	158	573
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	338,2	17,3	58,7
P/E trượt 12T	16,7	19,3	16,1
LS cổ tức*	2,6%	4,2%	11,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.088,9	30.670	1.885,1
VN30F2M	2.088,5	817	4,3
VN30F1Q	2.083,0	308	0,8
VN30F2Q	2.075,0	32	0,3
VN100F1M	1.945,5	42	0,2
VN100F2M	1.951,7	12	0,2
VN100F1Q	1.948,1	9	0,0
VN100F2Q	1.979,6	0	-
USD/VND		26.272	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Việc không nghi nhận lực bán giá cao bất thường ở phiên 19/01 sẽ giúp VN-Index tiếp cận khu vực 1.900-1.918 điểm trong phiên 20/01 với hỗ trợ là vùng 1.890 điểm. Nếu chỉ số đóng cửa vượt vùng 1.918 điểm, các hoạt động đầu cơ sẽ gia tăng kèm các phiên tăng điểm với biên độ cao hơn và vùng mục tiêu tiếp theo là 1.950-2.000 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Chính phủ ban hành Nghị định 20 hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 198 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân

Ngày 15/01/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Các nội dung chính bao gồm:

1. Quy định về hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh

- * Các địa phương được sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ một phần đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp và vườn ươm công nghệ.
- * Quy định về hoàn trả khoản hỗ trợ giảm tiền thuê lại đất tại khu công nghiệp, vườn ươm công nghệ (giảm tối thiểu 30% tiền thuê lại đất trong vòng 05 năm).
- * Nhà nước hỗ trợ cho thuê nhà, đất là tài sản công.

2. Quy định ưu đãi về thuế

- * **Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp:** (1) Công ty quản lý quỹ đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức trung gian hỗ trợ liên quan đến khởi nghiệp sáng tạo (miễn 2 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp); (2) Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; (3) Doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký lần đầu (3 năm kể từ khi thành lập)
- * **Miễn giảm thuế thu nhập cá nhân:** (1) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; và (2) Chuyên gia, nhà khoa học có thu nhập từ các tổ chức liên quan đến khởi nghiệp sáng tạo.

3. Quy định về hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nhân lực

- * Doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế để lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ.
- * Hỗ trợ cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh.
- * Hỗ trợ miễn phí dịch vụ và đào tạo về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thuế và nhân sự cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh.

Nghị định 20 là một bước trong việc triển khai Nghị quyết số 198, qua đó đẩy nhanh việc thực thi các cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế tư nhân. Đáng chú ý, chính sách về miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký lần đầu cùng với việc hỗ trợ miễn phí nền tảng kế toán và đào tạo về quản trị doanh nghiệp là một bước đi thiết thực trong việc thúc đẩy chuyển đổi hóa mô hình kinh doanh nhỏ lẻ thành doanh nghiệp chính quy, góp phần mở rộng mạng lưới sản xuất kinh doanh, thúc đẩy thị trường lao động chính thức, tăng thu thuế và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

Đánh giá tác động của Nghị định 20 - Nhóm KCN

* Chúng tôi đánh giá Nghị định 20 có tác động mang tính hỗ trợ ở mức vừa phải đối với nhu cầu cho thuê đất KCN, thông qua việc cải thiện khả năng tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh và hỗ trợ chi phí cho các nhóm khách thuê đủ điều kiện (doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ - SME, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo). Tuy nhiên, mức độ và thời điểm tác động nhiều khả năng sẽ khác nhau, phụ thuộc vào cách thức triển khai tại từng địa phương, mức độ đồng bộ của quy hoạch, cũng như nhu cầu thực tế của thị trường địa phương.

* **Đánh giá tác động tới các cổ phiếu thuộc danh mục theo dõi của chúng tôi (dựa trên phân tích về cơ cấu khách thuê):** Trong phạm vi các doanh nghiệp mà chúng tôi theo dõi, những chủ đầu tư KCN có tỷ trọng khách thuê SME cao hơn và/hoặc tập trung nhiều vào khách thuê công nghệ cao được đánh giá là có vị thế tốt hơn để hưởng lợi từ Nghị định. Theo quan sát của chúng tôi, thứ tự lần lượt bao gồm: **IDC** (đáng chú ý với tỷ trọng SME cao tại KCN Hữu Thạnh - KCN lớn nhất của IDC), **SZC** (cơ cấu khách thuê pha trộn giữa doanh nghiệp sản xuất trong nước và FDI), và **KBC** (dù khoảng 90% khách thuê hiện tại là FDI, việc mở rộng hệ sinh thái doanh nghiệp công nghệ cao tại khu vực tư nhân có thể giúp gia tăng nhu cầu thuê từ nhóm các nhà cung ứng và doanh nghiệp phụ trợ, qua đó mở rộng nhu cầu cho KBC). Nhìn chung, các doanh nghiệp này sở hữu lợi thế lớn trong việc khai thác nhu cầu thuê đang tăng cao, với điều kiện hoạt động triển khai ở cấp tỉnh diễn ra thuận lợi và danh mục khách thuê tại địa phương có tiềm lực đủ mạnh.

DPG: Trúng thầu hợp đồng xây lắp 2,9 nghìn tỷ đồng, tiềm năng tăng giá nhẹ

* CTCP Tập đoàn Đạt Phương (DPG) đã công bố gói thầu xây lắp kỷ lục cho cầu Trần Hưng Đạo tại Hà Nội, với giá trị hợp đồng là 2,9 nghìn tỷ đồng. Dự án này (kết nối trung tâm thành phố Hà Nội và các khu đô thị phía Đông) có tổng mức đầu tư khoảng 16 nghìn tỷ đồng với Sun Group là chủ đầu tư dự án, thực hiện theo hình thức BT.

* Gói thầu đầu tiên trong năm 2026 hoàn thành 76% dự báo giá trị hợp đồng ký mới cho cả năm tài chính 2026 của chúng tôi là 3,8 nghìn tỷ đồng, tạo ra tiềm năng tăng trưởng cho mảng Xây lắp. Chúng tôi ước tính hợp đồng này sẽ tạo ra khoảng 87 tỷ đồng LNST, đóng góp khoảng 5% vào LNST của DPG trong năm 2026 và 2027.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu DPG với giá mục tiêu là 48.700 đồng/cổ phiếu.

BMP: Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến - Báo cáo KQKD

CTCP Nhựa Bình Minh (BMP) đã công bố KQKD quý 4 tương đối kém khả quan như sau:

* Doanh thu: 1,3 nghìn tỷ đồng (-16% QoQ, +22% YoY).

* LNST sau lợi ích CĐTS: 261 tỷ đồng (-25% QoQ từ mức nền cao - cần lưu ý rằng kết quả quý 3/2025 là mức cao kỷ lục, +13% YoY).

KQKD năm 2025:

* Doanh thu: 5,5 nghìn tỷ đồng (+19% YoY; 97% dự báo năm 2025 của chúng tôi).

* LNST sau lợi ích CĐTS: 1,2 nghìn tỷ đồng (+24% YoY; 92% dự báo năm 2025 của chúng tôi) - xác lập mức cao kỷ lục mới theo năm.

Doanh thu quý 4 giảm QoQ do giảm chiết khấu. Trong quý 4/2025, doanh thu thuần đã giảm 16% QoQ nhưng tăng 22% YoY, chủ yếu do các thay đổi đối với chính sách chiết khấu: chi phí chiết khấu giảm 17% QoQ nhưng tăng 71% YoY. Tỷ lệ chiết khấu trên doanh thu giảm nhẹ QoQ xuống mức 15,2% trong quý 4 (so với mức 15,3% trong quý 3/2025), nhưng tăng YoY từ mức 10,8% trong quý 4/2024. Tính chung cả năm, doanh thu đã tăng 19% YoY, chủ yếu nhờ mức tăng 40% YoY của chiết khấu. Tỷ lệ chiết khấu/doanh thu năm 2025 đạt 14,6% (so với 12,4% trong năm 2024), nhìn chung phù hợp với mức dự báo 14,4% của chúng tôi.

Biên lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do (1) sự sụt giảm của biên lợi nhuận gộp và (2) mức chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) chuẩn hóa cao hơn dự kiến:

*** Biên lợi nhuận gộp quý 4 đã ghi nhận mức giảm QoQ, trái với kỳ vọng của chúng tôi rằng chỉ số này sẽ ghi nhận sự cải thiện.** Cụ thể, biên lợi nhuận gộp quý 4/2025 đã giảm xuống mức 47,0% (từ mức 47,9% trong quý 3). Dù đây vẫn là mức biên lợi nhuận gộp cao thứ hai trong lịch sử của BMP, nhưng kết quả này lại không đạt kỳ vọng của chúng tôi rằng biên lợi nhuận gộp sẽ nở rộng QoQ, do giá nhựa PVC đầu vào trung bình trong quý 4 thấp hơn 7% so với quý 3. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân chính của kết quả này là do sự sụt giảm của doanh thu, từ đó làm gia tăng chi phí cố định trên mỗi đơn vị sản phẩm. Đối với kết quả cả năm, biên lợi nhuận gộp đã tăng lên mức 46,1% (từ mức 43,1% trong năm 2024), qua đó đánh dấu mức cao nhất theo năm mới, nhờ sự sụt giảm YoY của giá PVC bình quân trong năm 2025.

*** Chi phí SG&A bình thường cao hơn dự kiến trong quý 4.** Chi phí SG&A bình thường (tức chi phí SG&A loại trừ chiết khấu thương mại) tăng mạnh 24% QoQ và 52% YoY trong quý 4, chủ yếu do chi phí đóng gói và chi phí thuê ngoài tăng cao. Trong năm 2025, chi phí SG&A bình thường đã tăng 22% YoY và vượt 14% so với dự báo của chúng tôi.

Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo BMP của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết, do: (1) lợi nhuận năm 2025 thấp hơn 8% so với dự báo, do doanh thu và biên lợi nhuận gộp thấp hơn kỳ vọng, và chi phí SG&A bình thường cao hơn dự kiến; cùng với (2) quyết định bãi bỏ hoàn thuế xuất khẩu 13% gần đây của Trung Quốc (hiệu lực từ tháng 4/2026), có thể làm gia tăng chi phí nguyên vật liệu đầu vào của BMP. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

HDC: Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo - Báo cáo KQKD

*** CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC) đã công bố KQKD quý 4/2025 với LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 30 tỷ đồng, cải thiện so với lợi nhuận không đáng kể của quý 4/2024 nhưng giảm 94% QoQ từ mức nền cao của quý 3/2025.** Kết quả này nhìn chung cao hơn nhẹ so với dự báo của chúng tôi, nhờ tiếp tục ghi nhận phần lợi nhuận từ việc thoái vốn khỏi dự án Đại Dương (ghi nhận khoản lãi trước thuế 86 tỷ đồng). Hoạt động kinh doanh cốt lõi vẫn chưa cải thiện trong quý 4/2025, với việc ghi nhận khoản lỗ 12 tỷ đồng từ HĐKD.

*** Trong cả năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS của HDC đã tăng gấp 10 lần YoY lên mức 639 tỷ đồng, hoàn thành 104% dự báo của chúng tôi.** Kết quả lợi nhuận này chủ yếu được hỗ trợ bởi việc ghi nhận mức tổng lãi trước thuế 852 tỷ đồng từ ghi nhận thoái vốn khỏi dự án Đại Dương trong giai đoạn từ quý 2-quý 4/2025.

*** Triển vọng lợi nhuận năm 2026:** Tại hội nghị tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2025, tổ chức vào đầu tháng 1/2026, Ban lãnh đạo đã đặt kế hoạch LNST năm 2026 đạt 486 tỷ đồng (-24% so với năm 2025), dù chưa công bố chi tiết cơ cấu đóng góp. Hiện tại, chúng tôi nhận thấy không có sự điều chỉnh đáng kể đối với dự báo LNST và LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 của chúng tôi (ở mức 315 tỷ đồng; -51% so với năm 2025), dù cần thêm đánh giá chi tiết. Các động lực chính thúc đẩy dự báo lợi nhuận năm 2026 của chúng tôi bao gồm khoản lãi từ việc chuyển nhượng dự án (hoàn tất ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn khỏi dự án Đại Dương, và chuyển nhượng dự án Thống Nhất), cùng với sự phục hồi của hoạt động bàn giao BĐS tại các dự án The Light City - Giai đoạn 1, Ngọc Tước 2 và Eco Home 1.

*** Cập nhật về hoạt động bán hàng/tiến độ phát triển dự án:** Doanh số bán BĐS trong năm 2025 vẫn giữ ở mức khiêm tốn, do HDC tập trung vào việc các công tác chuẩn bị như làm thị trường và triển khai xây dựng tại The Light City - Giai đoạn 1 và Eco Home 1, đồng thời tiếp tục thực hiện pháp lý cho các dự án dài hạn như Phước Thắng, Long Điền và Biển Đá Vàng. Chúng tôi dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 của HDC sẽ ghi nhận ở mức 1,1 nghìn tỷ đồng (tăng gấp 3,6 lần so với ước tính năm 2025 của chúng tôi), nhờ chủ yếu được hỗ trợ bởi việc mở bán giai đoạn tiếp theo của The Light City Giai đoạn 1, và việc mở bán Eco Home 1.

* Tại cuối năm 2025, số dư tiền mặt của HDC đã tăng lên mức 500 tỷ đồng (từ mức 281 tỷ đồng vào cuối quý 3/2025 và 11 tỷ đồng vào cuối năm 2024), nhờ dòng tiền thu được từ thoái vốn dự án Đại Dương và phát hành trái phiếu. Tỷ lệ nợ vay ròng/vốn chủ sở hữu của HDC đạt 57,9% (phù hợp với dự báo của chúng tôi là 57,4%), so với mức 46,7% ghi nhận vào cuối quý 3/2025 và 69,8% ghi nhận vào cuối năm 2024. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

SZC: LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể - Báo cáo KQKD

* CTCP Sonadezi Châu Đức (SZC) đã công bố KQKD Quý 4/2025 với doanh thu đạt 379 tỷ đồng (+65% YoY & +339% QoQ) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 103 tỷ đồng (+44% YoY & +395% QoQ). Chúng tôi cho rằng kết quả này chủ yếu đến từ việc bàn giao đất KCN theo kế hoạch cho Công ty Cổ phần Tôn Vina One.

* Trong cả năm 2025, SZC đã ghi nhận LNST sau lợi ích CĐTS ở mức 345 tỷ đồng (+16% YoY), tương đương 109% dự báo của chúng tôi và cao hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhờ kết quả kinh doanh khả quan hơn mong đợi ở cả mảng KCN và mảng thu phí. Chúng tôi nhận thấy sẽ không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 của chúng tôi (382 tỷ đồng; +11% so với năm 2025), dù cần thêm đánh giá chi tiết, do chúng tôi kỳ vọng rằng sự cải thiện của doanh số cho thuê đất KCN trong năm 2026 sẽ tiếp tục mang lại sự hỗ trợ cho đà tăng trưởng lợi nhuận.

* **Mảng KCN:** Doanh thu mảng KCN tăng 19% YoY lên mức 908 tỷ đồng trong năm 2025, tương đương 119% dự báo của chúng tôi. Biên lợi nhuận gộp của mảng này nhìn chung duy trì ổn định YoY ở mức 61,3% trong năm 2025 và cao hơn 58,2% so với mức dự báo của chúng tôi.

* Tính đến cuối năm 2025, tổng doanh thu chưa thực hiện và người mua trả tiền trước của SZC ghi nhận ở mức 596 tỷ đồng (-39% YoY và -24% QoQ). Các khách hàng đóng góp chính bao gồm Quickpack Household and Hygiene (120 tỷ đồng; FDI đăng ký: 20 triệu USD vào quý 2/2025). Mặc dù doanh số cho thuê đất KCN cả năm 2025 vẫn chưa được công bố, nhưng chúng tôi cho rằng mức giảm YoY của tổng số tiền ứng trước có thể là tín hiệu cho thấy hoạt động cho thuê đất mới trong năm 2025 đã chững lại.

* **Mảng BĐS nhà ở:** Doanh thu mảng BĐS nhà ở năm 2025 ghi nhận ở mức không đáng kể, từ đó phản ánh tiến độ bán BĐS chậm tại dự án KĐT Hữu Phước (khoảng 160 căn shophouse và 500 căn nhà liền kề).

* **Mảng thu phí:** Doanh thu mảng thu phí năm 2025 đạt 101 tỷ đồng (trái với việc không ghi nhận doanh thu trong năm 2024) sau khi trạm BOT 768 đã hoạt động trở lại từ ngày 05/04/2025. Doanh thu cao vượt kỳ vọng của mảng này phản ánh lưu lượng xe cao hơn và hiệu quả thu phí tốt hơn dự kiến. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VPB: Lợi nhuận vượt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng cao; chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện - Báo cáo KQKD

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) công bố KQKD năm 2025 với tổng thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 74,7 nghìn tỷ đồng (+20% YoY) và LNTT hợp nhất đạt 30,6 nghìn tỷ đồng (+53% YoY), lần lượt hoàn thành 103% và 108% dự báo cả năm của chúng tôi. Kết quả này tương ứng với LNTT hợp nhất quý 4/2025 đạt 10,2 nghìn tỷ đồng (+66% YoY; +12% QoQ). Nhìn chung, lợi nhuận năm 2025 vượt dự báo cả năm của chúng tôi, được thúc đẩy bởi tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ với tăng trưởng tín dụng thuộc nhóm dẫn đầu ngành (như MBB) và chi phí tín dụng được kiểm soát tốt hơn kỳ vọng. Do đó, chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo hiện tại cho lợi nhuận năm 2026 của chúng tôi.

* **Tăng trưởng tín dụng của ngân hàng mẹ trong năm 2025 đạt 35,0% YoY** (tăng trưởng cho vay 36,2%), trong đó trái phiếu doanh nghiệp giảm 62% YoY và chỉ chiếm 0,3% tổng dư nợ tín dụng. Mức tăng trưởng tín dụng mạnh này chủ yếu được dẫn dắt bởi cho vay phân khúc doanh nghiệp, cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) tăng 38% YoY. Trong khi đó, phân khúc cho vay bán lẻ tăng 25% YoY, được hỗ trợ bởi các sản phẩm có tài sản đảm bảo như cho vay mua nhà, vay mua ô tô, cùng với sự phục hồi của cho vay tín chấp. Dư nợ cho vay đối với chủ đầu tư BĐS/cho vay mua nhà lần lượt tăng 19% YoY/39% YoY và chiếm 24%/15% danh mục cho vay của ngân hàng mẹ tại thời điểm quý 4/2025.

* Tăng trưởng tiền gửi hợp nhất năm 2025 đạt 29,3% YoY; tuy nhiên, tỷ lệ CASA duy trì ổn định ở mức 14,4% (gần như đi ngang QoQ & YoY), khẳng định khả năng thu hút CASA mạnh mẽ của ngân hàng. Trong cùng giai đoạn, giấy tờ có giá tăng 60%, cho thấy năng lực đa dạng huy động vốn tốt của VPB nhằm hỗ trợ tăng trưởng tín dụng cao.

* Tỷ lệ cho vay/tổng tiền gửi (LDR) và nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn của VPB trong quý 4/2025 lần lượt đạt 82,8% (-1,1 điểm % QoQ) và 27,5% (+1 điểm % QoQ; thấp hơn nhiều so với mức trần quy định 30%). Hệ số an toàn vốn (CAR) hợp nhất quý 4/2025 đạt trên 14%. Trong quý 4/2025, VPX (công ty chứng khoán của VPB) đã IPO thành công, huy động 12,7 nghìn tỷ đồng.

* **NIM tiếp tục cải thiện trong quý thứ 3 liên tiếp:** NIM hợp nhất năm 2025 đạt 5,47% (-36 điểm cơ bản YoY), thấp hơn nhẹ so với dự báo cả năm của chúng tôi là 5,69%. Tuy nhiên, NIM quý 4/2025 đạt 5,62% (+25 điểm cơ bản QoQ; -1 điểm cơ bản YoY). Chúng tôi tin rằng việc cải thiện NIM được thúc đẩy bởi việc tối ưu hóa LDR và sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cùng với sự cải thiện chất lượng tài sản. Ngoài ra, định giá cho vay hợp lý hơn trong bối cảnh hạn mức tín dụng còn lại ở mức hạn chế trong tháng 11-12/2025 cũng đã hỗ trợ lợi suất tài sản sinh lãi và bù đắp một phần áp lực tăng trong chi phí vốn.

* Thu nhập ngoài lãi (NOII) năm 2025 vượt kỳ vọng (hoàn thành 106% dự báo cả năm của chúng tôi), chủ yếu nhờ thu nhập phí thuần tăng mạnh (+42% YoY) và lãi từ các khoản tự doanh chứng khoán tăng cao (+334% YoY). Chúng tôi cho rằng kết quả khả quan này là do sự đóng góp tăng mạnh từ Chứng khoán VPBank (VPBankS). Bên cạnh đó, thu nhập từ thu hồi nợ xấu đã xử lý duy trì đà tích cực, với thu nhập thu hồi quý 4/2025 tăng 147% QoQ và 22% YoY, được thúc đẩy bởi cả ngân hàng mẹ và FE Credit (FEC).

* Tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR) năm 2025 đạt 25,0% (+1,9 điểm % YoY), vẫn thuộc nhóm thấp trong danh mục theo dõi của chúng tôi.

* **Các chỉ số nợ xấu tiếp tục cải thiện:** Tỷ lệ nợ xấu (NPL) hợp nhất quý 4/2025 đạt 3,33% (-18 điểm cơ bản QoQ; -83 điểm cơ bản YoY). Tỷ lệ nợ nhóm 2/tổng dư nợ quý 4/2025 đạt 3,28% (-33 điểm cơ bản QoQ; -294 điểm cơ bản YoY), chủ yếu là do ngân hàng mẹ. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) hợp nhất quý 4/2025 đạt 55,4% (+0,3 điểm % QoQ; -0,9 điểm % YoY). Tỷ lệ nợ xấu thấp hơn kỳ vọng cũng khiến chi phí trích lập dự phòng thấp hơn dự báo của chúng tôi.

* LNTT năm 2025 của FEC đạt hơn 600 tỷ đồng (~+20% YoY), thấp hơn so với dự báo của chúng tôi là 970 tỷ đồng do đà phục hồi doanh thu chậm hơn kỳ vọng. Chúng tôi ước tính dư nợ cho vay của FEC giảm 11% YoY (+4% QoQ) và tỷ lệ nợ xấu (NPL) của FEC tại quý 4/2025 ở mức khoảng 15% (gần như đi ngang YoY; -1 điểm % QoQ). OPES cũng ghi nhận lợi nhuận đạt 638 tỷ đồng, vượt kế hoạch kinh doanh cả năm.

* VPBankS báo cáo KQKD năm 2025 tích cực với LNTT đạt 4.476 tỷ đồng (+267% YoY), phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Dư nợ cho vay kỳ quỹ quý 4/2025 đạt 34,1 nghìn tỷ đồng (+26% QoQ; +258% YoY), được hỗ trợ bởi các gói cho vay cạnh tranh nhờ lợi thế chi phí vốn thấp và nguồn vốn mới từ đợt IPO gần đây. Dư nợ cho vay kỳ quỹ/vốn chủ sở hữu đạt 101% tại quý 4/2025, cho thấy dư địa tăng trưởng lớn. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](https://www.vietcap.com.vn)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	941	19,8	65.100	118.000	81%	4,6%	86%	MUA	07/11/25	7,7	6,7	14,1	1,6
NLG	Bất động sản	5%	556	3,1	30.100	52.100	73%	1,3%	74%	MUA	07/11/25	17,0	21,2	21,5	1,5
DXS	Bất động sản	29%	180	2,0	8.160	13.600	67%	0,0%	67%	MUA	05/12/25	11,6	9,4	21,5	0,8
KDH	Bất động sản	14%	1.251	6,8	29.300	48.500	66%	0,0%	66%	MUA	12/11/25	34,0	20,0	21,5	1,8
STK	Dệt may	83%	83	0,0	15.600	25.500	63%	0,0%	63%	KQ	17/01/25	18,8	10,5	14,1	1,3
NVL	Bất động sản	42%	1.100	4,5	12.950	20.000	54%	0,0%	54%	MUA	01/10/25	-34,5	72,3	21,5	0,8
DXG	Bất động sản	26%	665	8,3	15.700	24.000	53%	0,0%	53%	MUA	05/12/25	58,8	36,3	21,5	1,4
HDG	Điện & Nước	31%	370	2,6	26.250	37.000	41%	0,0%	41%	KQ	17/11/25	14,1	7,7	21,5	1,5
DCM	Phân bón	44%	707	3,1	35.100	46.600	33%	5,7%	38%	MUA	17/09/25	9,9	8,0	14,1	1,8
VGC	KCN	43%	852	1,9	49.950	64.100	28%	4,4%	33%	MUA	21/10/25	20,6	14,3	15,8	2,5
ACB	Ngân hàng	0%	4.906	13,4	25.100	33.300	33%	0,0%	33%	MUA	11/11/25	7,3	6,2	11,2	1,4
ACG	Gỗ	11%	207	0,1	36.000	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	14,9	1,2
HPG	VLXD	27%	8.090	45,9	27.700	35.700	29%	2,9%	32%	MUA	10/11/25	13,8	10,1	14,9	1,7
GEX	Điện & Nước	42%	1.425	20,2	41.500	54.000	30%	1,2%	31%	MUA	30/12/25	20,6	27,3	14,1	2,3
SZC	KCN	18%	226	0,7	33.050	42.400	28%	3,0%	31%	KQ	01/07/25	20,5	16,9	21,5	1,9
HVN	Hàng không	21%	3.351	2,2	28.300	37.100	31%	0,0%	31%	KQ	22/07/25	7,3	10,2	20,3	15,8
VPB	Ngân hàng	6%	8.951	29,8	29.650	38.000	28%	1,7%	30%	MUA	19/11/25	10,5	7,7	11,2	1,4
IDC	KCN	32%	624	4,8	43.200	54.000	25%	4,6%	30%	MUA	26/11/25	10,1	8,7	21,5	2,5
SSI	Chứng khoán	66%	3.095	36,7	32.650	40.800	25%	3,1%	28%	KQ	27/08/25	19,5	17,8	19,1	2,6
TCB	Ngân hàng	0%	9.788	25,9	36.300	44.800	23%	3,3%	27%	MUA	07/11/25	10,0	8,3	11,2	1,6
MSN	Bán lẻ	24%	4.412	21,2	80.200	101.200	26%	0,0%	26%	MUA	21/05/25	42,6	27,3	14,1	3,4
GMD	GTVT	9%	1.035	5,3	63.800	78.200	23%	3,4%	26%	MUA	21/11/25	19,3	14,5	14,1	2,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.494	3,9	51.100	59.000	15%	9,8%	25%	MUA	06/01/26	14,7	14,5	14,5	2,9
REE	Điện & Nước	0%	1.305	1,3	63.300	78.200	24%	1,6%	25%	MUA	03/11/25	13,1	10,9	14,1	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	85%	192	0,7	52.300	61.900	18%	6,7%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	11,5	2,0
BWE	Điện & Nước	39%	392	1,1	46.900	57.300	22%	2,8%	25%	MUA	11/11/25	14,4	11,4	13,1	1,8
DPM	Phân bón	42%	626	3,8	24.200	29.000	20%	5,0%	25%	KQ	17/09/25	18,3	13,3	14,1	1,5

TV2	Điện & Nước	5%	92	0,4	36.000	43.900	22%	2,8%	25%	MUA	18/09/25	56,9	14,3	14,1	1,9
BMI	Bảo hiểm	19%	110	0,4	19.150	23.100	21%	2,6%	23%	MUA	12/04/24	8,8	7,6	14,3	1,0
BMP	VLXD	14%	529	1,0	169.800	192.500	13%	9,4%	23%	MUA	12/11/25	10,5	9,9	15,8	4,8
DHC	Công nghiệp	13%	124	0,4	33.750	40.100	19%	3,9%	23%	MUA	16/12/25	8,9	8,0	14,9	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	654	0,2	46.900	53.400	14%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	14,5	1,7
PVS	Dầu khí	34%	769	12,1	39.500	48.300	22%	0,0%	22%	MUA	15/01/26	18,3	15,7	26,8	1,4
SIP	KCN	44%	544	0,9	59.000	69.800	18%	3,4%	22%	MUA	22/12/25	11,9	11,0	21,5	2,8
PVD	Dầu khí	43%	620	11,9	29.300	35.600	22%	0,0%	22%	MUA	09/01/26	21,3	14,7	26,8	1,0
MBB	Ngân hàng	0%	8.429	32,5	27.500	32.500	18%	1,8%	20%	MUA	24/11/25	8,9	7,0	11,2	1,7
NT2	Điện & Nước	37%	283	1,7	25.800	28.600	11%	7,8%	19%	MUA	10/12/25	8,6	7,8	13,1	1,6
QTP	Điện & Nước	48%	226	0,1	13.200	14.600	11%	7,6%	18%	MUA	10/12/25	11,3	9,0	13,1	1,1
MWG	Bán lẻ	1%	4.844	28,5	86.700	101.000	16%	1,2%	18%	MUA	14/10/25	19,5	15,3	13,9	4,1
DPG	Điện & Nước	41%	162	1,0	42.300	48.700	15%	2,4%	17%	MUA	06/01/26	12,4	6,4	15,8	2,0
MCH	Bán lẻ	33%	7.881	6,1	160.000	181.700	14%	3,8%	17%	PHTT	28/11/25	26,3	22,1	14,5	13,0
FRT	Bán lẻ	16%	994	3,9	153.400	178.800	17%	0,7%	17%	MUA	13/11/25	35,2	23,2	13,9	8,5
AST	DV Hàng không	5%	124	0,1	72.700	80.600	11%	4,8%	16%	MUA	26/08/25	15,1	12,7	13,9	5,1
HDC	Bất động sản	46%	162	2,9	21.350	24.600	15%	0,0%	15%	KQ	09/01/26	7,0	13,7	21,5	1,5
PPC	Điện & Nước	40%	124	0,1	10.200	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	67,5	10,1	13,1	0,7
FPT	CNTT	8%	6.858	30,3	105.800	116.600	10%	2,2%	12%	MUA	22/10/25	19,7	17,2	16,6	5,0
CTG	Ngân hàng	3%	11.821	26,5	40.000	44.900	12%	0,0%	12%	MUA	17/11/25	11,7	9,9	11,2	1,8
PC1	Điện & Nước	33%	377	5,5	24.100	27.000	12%	0,0%	12%	MUA	05/11/25	15,3	12,3	15,8	1,7
KBC	KCN	31%	1.362	6,2	38.000	42.500	12%	0,0%	12%	MUA	24/11/25	20,8	12,1	21,5	1,5
PLC	Dầu khí	48%	92	0,3	29.800	31.900	7%	3,4%	10%	MUA	12/09/25	19,0	9,5	14,1	1,8
ACV	Hàng không	46%	8.176	5,7	59.600	64.600	8%	0,0%	8%	KQ	19/11/25	19,9	26,9	14,1	3,2
PVT	Dầu khí	39%	368	3,9	20.600	22.100	7%	0,0%	7%	MUA	06/11/25	9,9	7,9	14,1	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.614	25,1	70.600	70.300	0%	5,7%	5%	MUA	24/04/25	17,6	16,8	14,5	4,3
PTB	Công nghiệp	12%	158	0,3	51.700	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	9,2	8,9	14,9	1,3
SCS	DV Hàng không	14%	196	0,6	54.200	51.200	-6%	10,1%	5%	PHTT	13/01/26	6,7	7,4	20,3	3,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	538	2,6	63.000	63.500	1%	3,2%	4%	KQ	13/10/25	10,5	9,4	14,5	1,5
TDM	Điện & Nước	48%	243	0,0	57.500	58.100	1%	2,4%	3%	PHTT	11/11/25	34,8	44,8	13,1	2,5

VCB	Ngân hàng	8%	23.114	27,9	72.700	73.500	1%	1,1%	2%	MUA	10/11/25	18,7	16,7	11,2	2,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.351	7,3	18.150	18.500	2%	0,0%	2%	KQ	23/05/25	8,0	7,0	11,2	1,4
PNJ	Bán lẻ	0%	1.482	3,6	114.200	113.500	-1%	1,8%	1%	MUA	07/11/25	16,8	15,4	11,5	3,3
PHR	Công nghiệp	34%	351	2,0	68.100	67.400	-1%	2,0%	1%	KQ	25/06/25	18,7	12,7	14,1	2,3
POW	Điện & Nước	45%	1.663	9,6	14.250	14.300	0%	0,0%	0%	KQ	10/12/25	19,6	23,0	13,1	1,3
VRE	Bất động sản	31%	2.767	17,5	32.000	32.000	0%	0,0%	0%	PHTT	05/12/25	11,4	13,4	21,5	1,6
CTR	CNTT	40%	447	3,2	102.800	100.400	-2%	1,9%	0%	KQ	12/09/25	26,6	22,9	15,8	5,5
DGW	Bán lẻ	30%	388	3,1	46.150	45.400	-2%	1,1%	-1%	PHTT	18/11/25	19,3	16,5	13,9	3,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.723	15,8	41.550	39.300	-5%	2,4%	-3%	KKQ	18/11/25	12,3	11,5	11,2	2,9
VHM	Bất động sản	39%	19.536	44,4	125.000	118.900	-5%	0,0%	-5%	KQ	05/12/25	13,3	12,4	21,5	2,4
TPB	Ngân hàng	7%	1.831	8,9	17.350	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	6,9	6,3	11,2	1,2
STB	Ngân hàng	9%	4.182	40,6	58.300	55.400	-5%	0,0%	-5%	KQ	08/12/25	10,7	9,4	11,2	1,8
HDB	Ngân hàng	1%	5.476	30,6	28.750	26.200	-9%	3,5%	-5%	KQ	08/09/25	6,2	5,3	11,2	2,2
VEA	Ô-tô	47%	1.982	1,5	38.800	30.800	-21%	12,4%	-8%	PHTT	28/10/25	6,8	7,3	14,1	1,7
BID	Ngân hàng	12%	13.893	15,9	52.000	46.100	-11%	0,0%	-11%	MUA	17/11/25	15,9	15,1	11,2	2,3
OIL	Dầu khí	1%	585	2,2	15.000	12.700	-15%	0,7%	-15%	KQ	17/10/25	187,5	33,1	26,8	1,5
HSG	VLXD	41%	397	2,1	16.800	13.500	-20%	3,0%	-17%	PHTT	18/04/25	21,0	17,8	14,9	0,9
NKG	VLXD	45%	269	2,8	15.800	13.100	-17%	0,0%	-17%	PHTT	18/04/25	16,5	12,2	14,9	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.784	6,4	38.000	30.500	-20%	1,1%	-19%	KQ	31/12/25	26,0	24,9	14,1	2,6
BVH	Bảo hiểm	22%	2.014	3,0	71.300	56.900	-20%	1,3%	-19%	KQ	26/05/25	20,1	16,9	14,3	2,2
PLX	Xăng dầu	3%	2.688	11,2	55.600	41.100	-26%	2,2%	-24%	MUA	13/10/25	31,0	24,2	26,8	2,8
GAS	Dầu khí	47%	9.714	11,1	105.800	76.100	-28%	2,4%	-26%	MUA	12/11/25	21,2	20,1	13,1	3,9
VIC	Bất động sản	40%	47.501	58,6	162.000	105.000	-35%	0,0%	-35%	BÁN	05/12/25	96,5	88,6	21,5	8,6
VJC	Hàng không	18%	4.165	18,9	185.000	114.000	-38%	0,0%	-38%	KQ	15/03/24	26,7	20,7	20,3	4,5
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.963	15,2	20.800	12.400	-40%	0,0%	-40%	BÁN	28/08/25	35,1	26,5	26,8	1,8
VTP	GTVT	43%	565	4,6	122.000	69.000	-43%	1,2%	-42%	PHTT	06/09/24	42,0	35,9	14,1	8,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	147.135	3.065	16	17,0	14,3	11,9	15,8	2,1	25,1	16,5	14,6	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	23	64.117	2.788	9	15,9	13,0	12,3	12,6	2,4	24,3	25,3	14,8	2,7	1,8%
PHÙ HỢP TT	9	14.688	1.632	0	16,2	15,6	15,4	15,9	3,2	21,3	20,5	19,7	3,9	3,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.723	4.723	0	13,5	12,3	11,5	11,6	2,9	13,5	12,3	11,5	2,9	2,4%
BÁN	2	51.464	25.732	1	101,3	85,1	75,1	54,8	6,7	101,6	65,8	57,5	5,2	0,0%
TỔNG CỘNG	83	282.128	3.399	26	19,5	16,4	14,4	16,2	2,6	26,2	20,5	16,2	2,7	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	99.464	8.289	11	12,9	11,3	9,6	12,1	1,9	12,0	10,6	9,2	1,9	1,1%
Bảo hiểm	2	2.124	1.062	1	23,7	18,9	15,9	15,4	2,0	19,0	14,5	12,3	1,6	1,9%
Chứng khoán	1	3.095	3.095	1	26,1	19,5	17,8	24,3	2,6	26,1	19,5	17,8	2,6	3,1%
Tiêu dùng	13	31.925	2.456	4	19,6	18,2	16,2	20,1	4,0	25,8	19,4	15,8	4,2	4,4%
CNTT	1	6.858	6.858	1	22,8	19,7	17,2	21,7	5,0	22,8	19,7	17,2	5,0	2,2%
Bất động sản	9	73.717	8.191	2	47,2	32,2	29,8	25,5	3,9	38,8	23,9	31,9	2,2	0,1%
Vật liệu	4	9.285	2.321	1	17,8	13,8	10,4	17,2	1,7	16,3	15,5	12,5	2,1	3,8%
Điện & Nước	12	6.663	555	1	23,0	16,3	14,2	19,1	1,6	31,0	24,1	15,4	1,7	2,8%
Dầu khí	10	20.132	2.013	2	28,8	22,9	19,3	17,8	2,4	37,2	37,1	17,3	1,9	1,9%
Công nghiệp	5	1.513	303	0	9,7	8,5	7,4	13,5	1,5	15,6	10,9	8,6	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.742	1.392	1	27,7	20,9	17,2	20,0	2,3	28,7	18,4	14,4	2,3	2,6%
GTVT & Logistics	7	17.612	2.516	1	17,5	15,6	18,4	15,7	4,1	23,9	19,6	18,3	6,1	2,8%
TỔNG CỘNG	83	282.128	3.399	26	19,5	16,4	14,4	16,2	2,6	26,2	20,5	16,2	2,7	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB			KQ		
LPB			BÁN		
MBB			MUA		
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB			MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
Tiêu dùng					
CTR			KQ		
DGW			PHTT		
FPT			MUA		
FRT			MUA		
MSN (2)			MUA		
MWG			MUA		
PNJ			MUA		
QNS			KQ		
SAB			MUA		
TLG			MUA		
VEA			PHTT		
VHC			KQ		
VNM			MUA		
GTVT & Logistics					
ACV			KQ		
AST			MUA		
GMD (2)			MUA		
HVN			PHTT		
SCS			PHTT		
VJC			KQ		

VTP		PHTT	
Bất động sản			
DXG		62%	MUA
DXS		24%	MUA
HDC		-49%	KQ
NVL		N.M.	MUA
KDH		70%	MUA
NLG		-20%	MUA
VHM		7%	KQ
VIC		9%	BÁN
VRE		-14%	PHTT
Khu công nghiệp			
GVR		5%	KQ
IDC		17%	MUA
KBC		63%	MUA
PHR		48%	KQ
SIP		7%	MUA
SZC		21%	KQ
Vật liệu & Công nghiệp			
ACG (2)			MUA
BMP			MUA
DGC			MUA
DHC			MUA
HPG			MUA
HSG (1)			PHTT
NKG			PHTT
PTB			KQ
STK			KQ
Điện & Nước			
BWE (2)			MUA
GEX			MUA
HDG			KQ
NT2	1106%	11%	MUA
PC1			MUA
POW			KQ
PPC			KQ
QTP			MUA
REE			MUA
TDM (2)			PHTT
TV2			MUA
DPG			MUA
VGC			MUA

LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng

LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng

Dầu khí	
BSR	BÁN
DCM (2)	MUA
DPM	KQ
GAS	MUA
OIL (2)	KQ
PLX (2)	MUA
PLC	MUA
PVD (2)	MUA
PVS (2)	MUA
PVT (2)	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.896,6	17,5
VN 30	2.094,2	13,9
VN Mid	2.297,4	19,4
VNSmall	1.506,7	2,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	255,0	2,7
HNX30	563,0	7,0
VNX Allshare	3.057,5	22,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,4	-0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	11.085,8	29,4%
Khối ngoại mua	11.681,4	31,0%
Khối ngoại bán	11.179,4	29,7%
Tổng giao dịch	37.656,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	588,3	25,2%
Khối ngoại mua	103,4	4,4%
Khối ngoại bán	111,1	4,8%
Tổng giao dịch	2.331,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	137,6	12,6%
Khối ngoại mua	12,4	1,1%
Khối ngoại bán	16,4	1,5%
Tổng giao dịch	1.088,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLX	3.600	6,9%
TYA	1.200	6,9%
HTI	1.650	6,9%
DLG	200	6,9%
KBC	2.400	6,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLC	2.700	10,0%
IDC	3.900	9,9%
BAB	1.100	8,6%
KSV	12.100	8,3%
DTD	1.100	6,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FOX	10.939	14,1%
LLM	2.007	11,0%
TVI	2.036	8,8%
FOC	4.472	6,3%
G36	681	5,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KLB	-1.000	-5,5%
HVN	-1.200	-4,1%
VPG	-230	-3,9%
PGV	-900	-3,7%
BVH	-2.400	-3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVI	-6.700	-6,0%
PSD	-800	-4,4%
HVT	-800	-2,7%
L18	-700	-2,6%
LAS	-400	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TVN	-1.175	-11,2%
MVN	-8.572	-11,0%
VEA	-2.394	-5,8%
DRI	-586	-4,4%
PHP	-1.306	-3,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HDB	9.325
VIX	1.769
VIC	1.669
FPT	1.620
HPG	1.135

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
IDC	456
HUT	289
PVS	277
GMA	251
SHS	226

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	218
VGI	195
OIL	174
VEA	144
ABW	132

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HDB	308.171.894	28.783.321
SJS	4.323.393	535.105
SZC	2.987.894	606.786
TIP	262.970	53.937
KBC	20.488.944	4.614.692
LHG	323.069	75.880
TV2	1.120.838	269.462
DLG	7.082.955	1.762.130
CTI	1.208.509	320.166
E1VFN30	2.302.821	686.331

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PLC	1.538.651	263.850
SJE	447.096	92.245
BCC	313.210	79.015
IDC	10.754.171	3.334.353
DTD	637.955	239.226
NRC	1.174.020	477.844
PVI	491.941	206.203
DXP	415.470	178.970
LDP	140.746	77.161
KSV	122.588	67.543

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TTN	999.861	194.448
TVN	3.306.023	778.001
FOX	1.495.650	353.498
KSQ	585.926	138.916
VEA	3.676.877	1.077.199
VLC	277.301	96.159
OIL	11.725.219	4.558.621
MFS	145.832	56.770
BVB	5.443.399	2.458.202
DRI	2.451.639	1.156.985

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.598,6		16,7	2,2	10,5
SSI	3.095,9	65,8	17,8	2,6	12,2
VIX	1.515,6	89,7	7,4	1,9	6,9
VND	1.190,7	86,6	16,2	1,5	13,0
VCI	1.126,0	70,5	22,3	2,3	9,9
HCM	1.064,7	10,4	19,8	2,6	10,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	694,7		13,8	1,8	11,6
BVH	2.014,6	21,9	19,9	2,2	8,7
PVI	943,3	42,4	20,8	2,8	11,5
BIC	190,7	3,6	8,8	1,6	16,8
VNR	165,0	22,4	9,2	1,1	8,2
MIG	159,8	83,7	10,4	1,6	12,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.590,9		23,7	4,9	16,9
ACV	8.178,7	45,7	20,2	3,2	16,3
GEE	3.190,2	49,8	25,2	11,2	19,8
MVN	3.177,3	0,0	48,4	6,1	17,3
VEA	1.983,0	47,4	6,8	1,7	23,1
GEX	1.425,5	41,6	17,9	2,3	8,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.378,2		22,2	5,4	20,6
MCH	7.883,4	33,5	26,0	13,0	31,7
VNM	5.616,3	51,6	17,0	4,3	29,7
MSN	4.413,9	24,4	36,5	3,4	4,7
SAB	2.494,6	40,9	15,2	2,9	17,6
PNJ	1.482,9	0,2	16,5	3,3	19,4

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.725,5		29,6	1,7	6,2
BSR	3.964,4	48,8	50,4	1,8	5,2
PLX	2.689,0	2,8	26,6	2,8	11,5
PVS	768,9	34,0	13,9	1,4	7,0
PVD	619,9	42,8	18,3	1,0	4,5
OIL	585,5	0,7	38,8	1,5	2,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.916,9		23,0	5,6	8,5
GAS	9.717,2	47,2	21,1	3,9	17,1
POW	1.664,0	45,4	21,1	1,3	4,4
REE	1.305,1	0,0	13,3	1,7	10,3
PGV	996,4	50,0	36,5	1,7	-2,5
DNH	902,0	0,0	23,2	19,6	13,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	15.034,4		42,4	4,3	11,5
VIC	47.517,4	40,3	141,2	8,6	7,4
VHM	19.542,7	38,8	20,4	2,4	10,9
BCM	3.104,4	32,0	22,0	3,8	14,9
VRE	2.767,7	30,8	14,9	1,6	10,4
KSF	2.239,9	50,0	13,5	5,0	13,9

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.517,9		12,4	2,0	16,1
VCB	23.121,9	7,9	17,3	2,7	19,4
BID	13.897,3	12,4	13,8	2,3	18,5
CTG	11.825,4	3,0	9,3	1,8	16,3
TCB	9.791,1	0,0	11,7	1,6	16,5
VPB	8.954,1	5,6	9,8	1,4	9,7

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.948,1		-286,5	7,5	-0,2
VPL	6.382,2	48,9	-1.568,1	4,7	0,0
MWG	4.846,0	1,2	21,9	4,1	11,7
VJC	4.166,0	17,8	63,9	4,5	9,4
HVN	3.351,7	20,8	7,5	15,8	-28,5
FRT	994,4	16,3	42,4	8,5	6,3

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.378,2		22,2	5,4	20,6
HPG	7.883,4	27,3	26,0	13,0	31,7
GVR	5.616,3	12,1	17,0	4,3	29,7
KSV	4.413,9	0,0	36,5	3,4	4,7
MSR	2.494,6	99,9	15,2	2,9	17,6
DGC	1.482,9	34,4	16,5	3,3	19,4

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.725,5		29,6	1,7	6,2
DHG	3.964,4	46,2	50,4	1,8	5,2
IMP	2.689,0	24,8	26,6	2,8	11,5
DHT	768,9	9,0	13,9	1,4	7,0
DVN	619,9	0,0	18,3	1,0	4,5
DBD	585,5	84,5	38,8	1,5	2,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.916,9		23,0	5,6	8,5
FPT	9.717,2	8,0	21,1	3,9	17,1
CMG	1.664,0	13,9	21,1	1,3	4,4
ELC	1.305,1	45,9	13,3	1,7	10,3
SAM	996,4	48,5	36,5	1,7	-2,5
SGT	902,0	-5,5	23,2	19,6	13,3

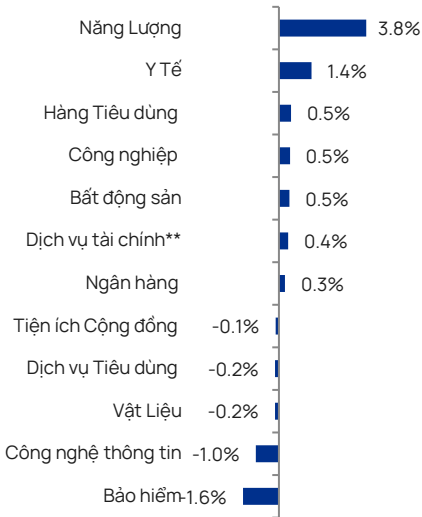
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

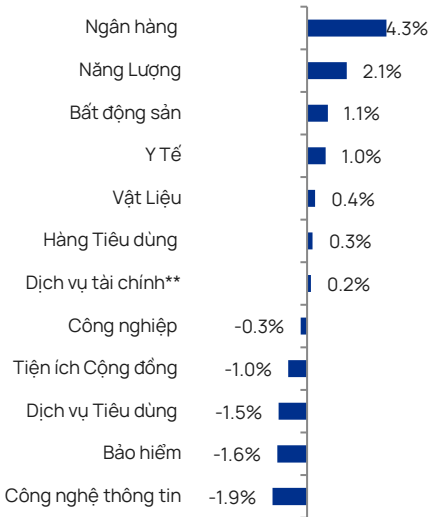
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

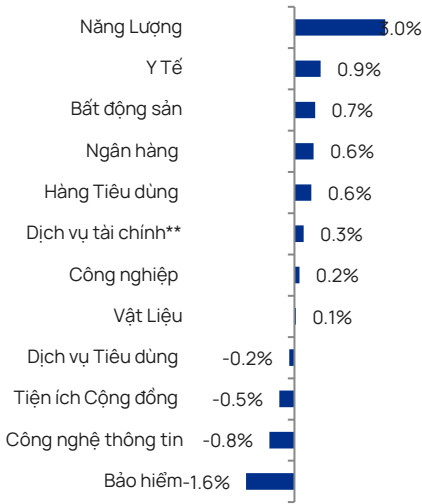
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



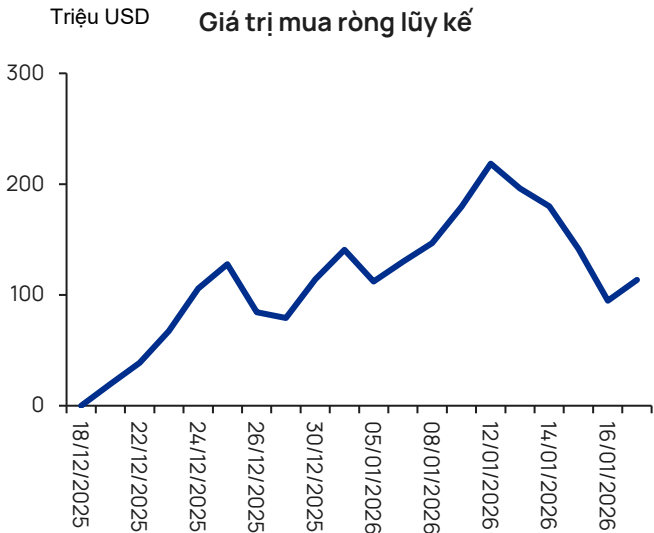
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



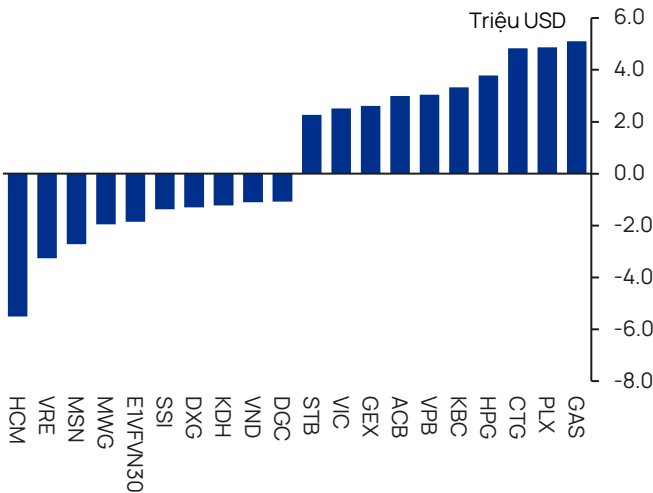
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

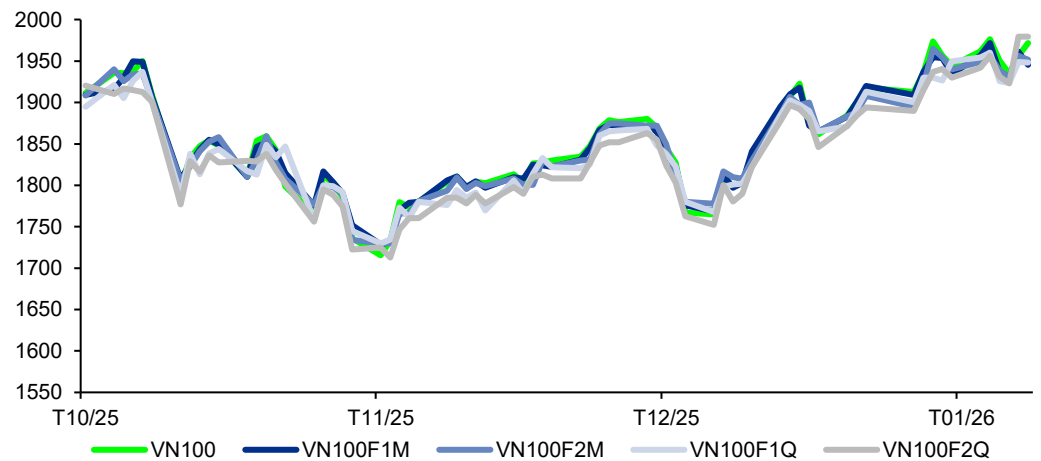
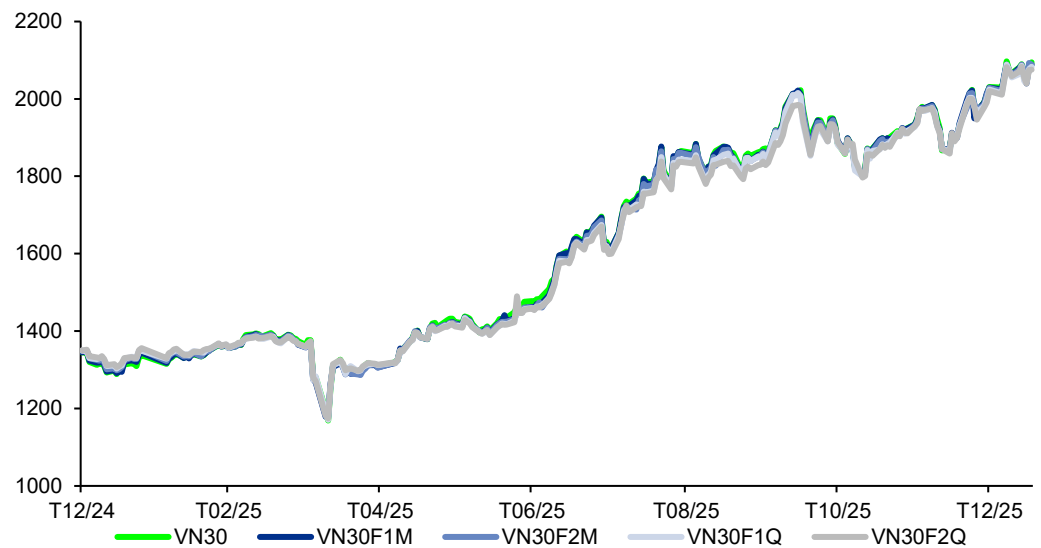


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.088,9	7,7	0,4%	-5,3
VN30F2M	2.088,5	-4,1	-0,2%	-5,7
VN30F1Q	2.083,0	6,0	0,3%	-11,2
VN30F2Q	2.075,0	0,3	0,0%	-19,2
VN100F1M	1.945,5	-16,0	-0,8%	-26,3
VN100F2M	1.951,7	-4,6	-0,2%	-20,1
VN100F1Q	1.948,1	-0,9	0,0%	-23,7
VN100F2Q	1.979,6	0,0	0,0%	7,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	30.670	-9,5%	237,08	-14,3%
VN30F2M	817	0,1%	0,55	-20,6%
VN30F1Q	308	8,1%	0,10	676,9%
VN30F2Q	32	128,6%	0,04	-7,3%
VN100F1M	42	-2,3%	0,03	-61,5%
VN100F2M	12	-45,5%	0,02	-88,1%
VN100F1Q	9	0,0%	0,01	150,0%
VN100F2Q	0	0,0%	0,00	0,0%

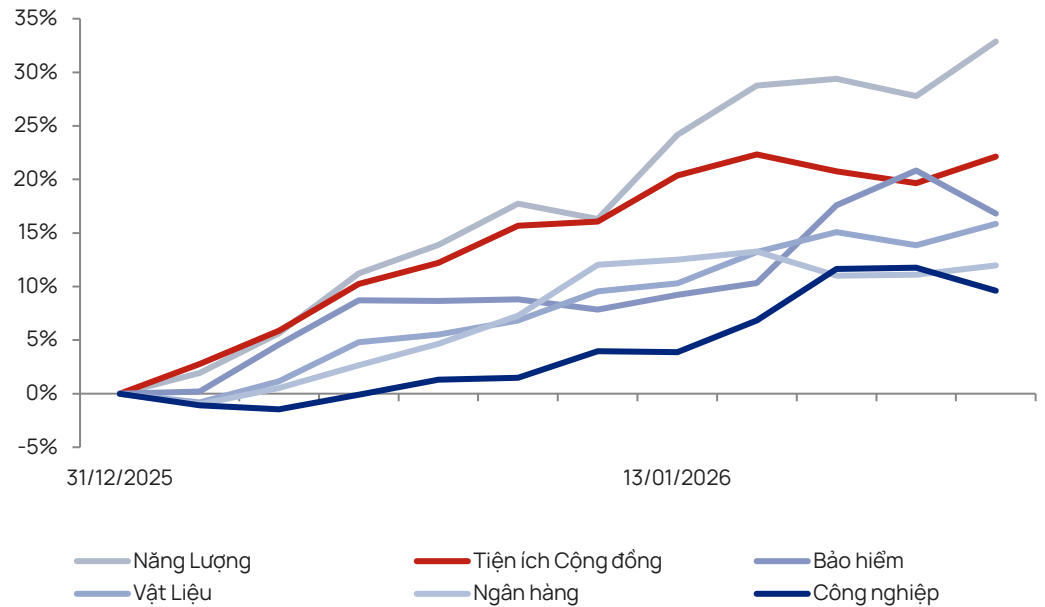


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

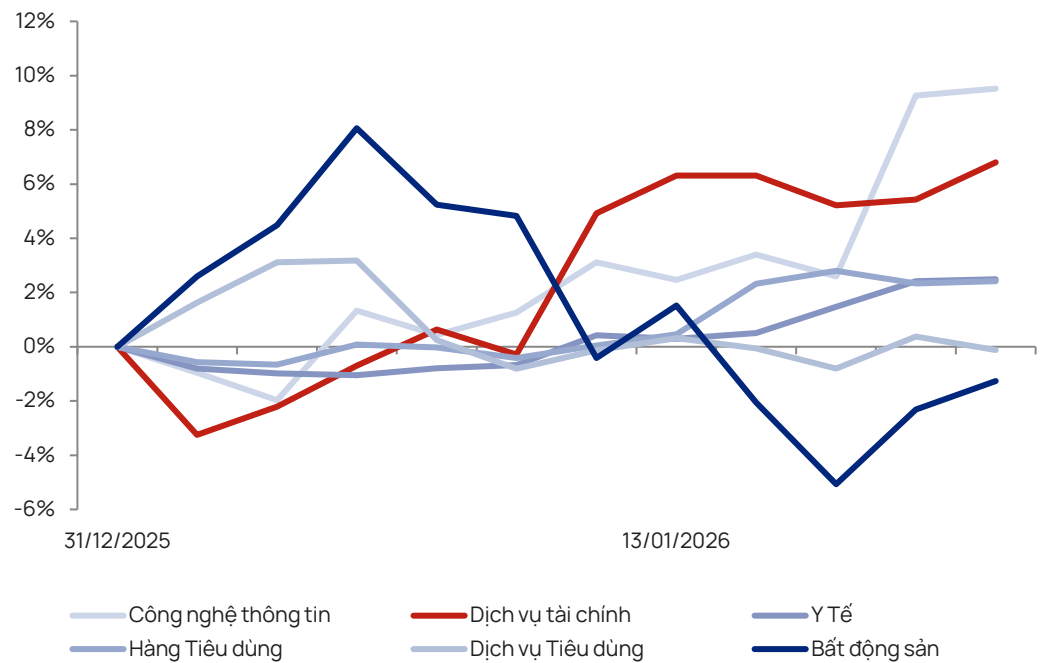
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



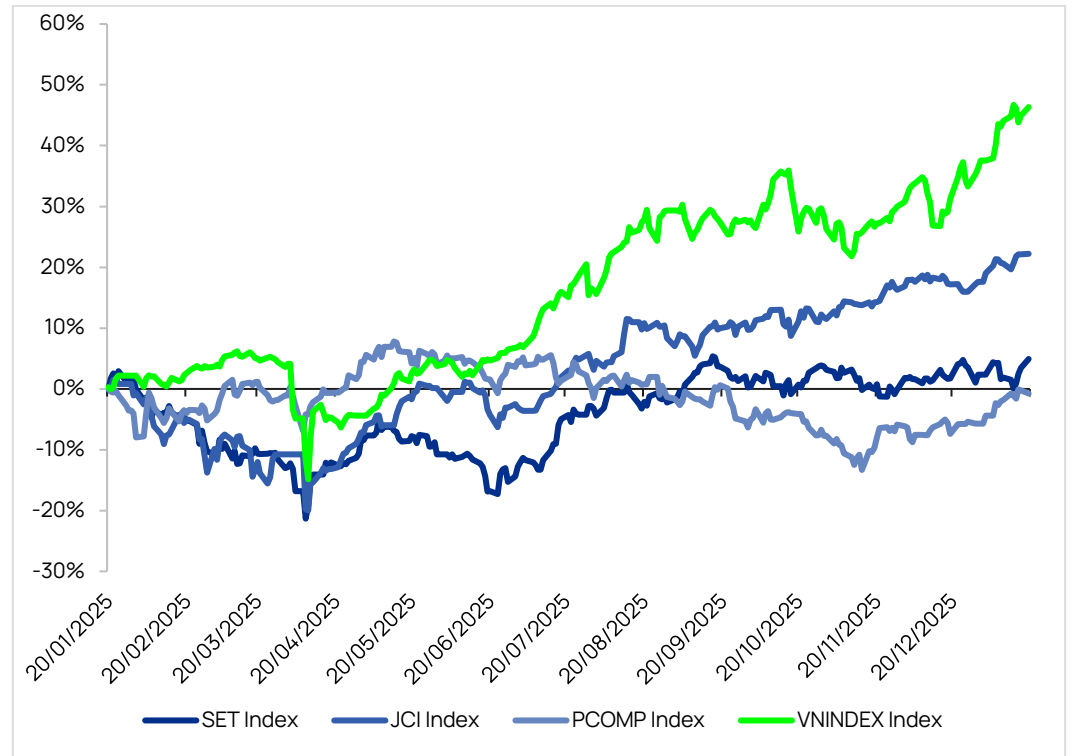
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



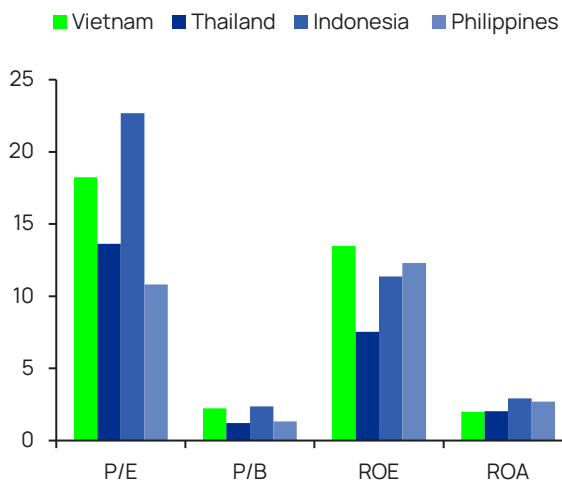
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,6	22,7	10,8	18,2
P/B	1,2	2,4	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	505,3	968,5	157,0	329,6
GTGD trung bình, tr USD	1.152,4	974,4	81,6	956,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	88,1	434,0	94,5	-42,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	248,1	242,8	41,7	(107,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,30%	5,73%	5,75%	3,64%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.